

CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU TÂN BIÊNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 83 /CSTB-TCKT

Tây Ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cao su Tân Biên thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Riêng Quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: RTB
- Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0276 3875266 Fax: 0276 3875307
- Email: tbrc@tabiruco.vn Website: <http://www.tabiruco.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Riêng quý 4/2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2023):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/01/2025 tại đường dẫn: <http://www.tabiruco.vn/quan-he-co-dong/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng quý 4/2024;
- Công văn giải trình số 82/CSTB-TCKT ngày 22/1/2025.

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Trần Thiên Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tân Hiệp - Tân Châu - Tây Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4/2024

Từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024

Tháng 01 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2024)	Số đầu kỳ (01/01/2024)
1	2	3	4	5
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		344.706.490.954	344.815.920.304
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	79.831.244.879	76.067.034.459
1. Tiền	111		59.746.362.455	28.318.929.079
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.084.882.424	47.748.105.380
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	176.525.804.456	106.415.890.441
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		176.525.804.456	106.415.890.441
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.239.952.875	28.591.481.137
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	10.762.488.966	19.174.182.755
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	459.840.000	686.718.604
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	6.017.623.909	8.730.579.778
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05		0
IV- Hàng tồn kho	140		62.720.550.882	119.729.917.760
1. Hàng tồn kho	141	V.06	62.720.550.882	119.729.917.760
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.06	0	0
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		8.388.937.862	14.011.596.507
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	957.367.981	1.204.409.713
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.013.481.717	11.171.094.924
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	1.418.088.164	1.636.091.870
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1.145.823.428.927	1.108.274.669.381
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	220.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	220.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220	V.8	117.999.368.859	85.601.573.574
1. Tài sản cố định hữu hình	221		117.999.368.859	85.601.573.574
- Nguyên giá	222		348.537.853.231	331.442.103.309
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-230.538.484.372	-245.840.529.735
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		345.068.540	345.068.540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-345.068.540	-345.068.540
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	175.308.751.064	166.763.574.558
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		175.308.751.064	166.763.574.558
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	848.132.105.952	851.035.314.457
1. Đầu tư vào công ty con	251		795.041.141.348	795.041.141.348
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.091.369.631	16.091.369.631
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41.306.446.741	41.306.446.741
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-4.306.851.768	-1.403.643.263
VI- Tài sản dài hạn khác	260		4.383.203.052	4.654.206.792
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	4.383.203.052	4.654.206.792
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.490.529.919.881	1.453.090.589.685
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		110.635.395.015	113.374.028.230
I- Nợ ngắn hạn	310		86.135.531.519	77.096.069.667
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	34.509.629.696	19.192.982.524
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	6.689.689.859	6.538.310.140

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2024)	Số đầu kỳ (01/01/2024)
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	313	V.10	3.663.005.887	7.870.739
4. Phải trả người lao động	314		18.390.345.378	20.716.423.267
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2.436.320.613	1.761.330.789
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	10.223.659.087	3.382.635.322
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	4.800.000.000	4.800.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.422.880.999	20.696.516.886
II- Nợ dài hạn	330		24.499.863.496	36.277.958.563
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	1.472.700.000	1.371.991.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	12.759.000.000	23.959.000.000
13. Q. phát triển khoa học và công nghệ	343		0	10.946.967.563
13. Q. phát triển khoa học và công nghệ hình thành TSCĐ	343		10.268.163.496	
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.379.894.524.866	1.339.716.561.455
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1.379.894.524.866	1.339.716.561.455
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		879.450.000.000	879.450.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		879.450.000.000	879.450.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		246.114.300.130	246.114.300.130
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		254.330.224.736	214.152.261.325
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.118.261.325	11.538.557.967
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		239.211.963.411	202.613.703.358
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.490.529.919.881	1.453.090.589.685

Ngày 22 tháng 1 năm 2025

Người lập biểu



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc

Tổng giám đốc




Lâm Thanh Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
Tân Hiệp - Tân Châu - Tây Ninh

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện Quý 04		Lũy kế cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	177.129.773.971	218.059.096.995	625.175.196.590	627.781.708.902
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1.323.577.066	146.845.440	2.263.000.810	1.801.124.640
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		175.806.196.905	217.912.251.555	622.912.195.780	625.980.584.262
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.03	157.694.936.243	207.233.464.011	581.980.813.588	612.221.046.132
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.111.260.662	10.678.787.544	40.931.382.192	13.759.538.130
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	39.267.928.582	46.728.493.338	69.780.303.420	111.468.314.011
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.05	1.940.193.196	1.731.791.816	6.866.496.551	3.718.099.596
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41.039.235	0	194.408.562	361.467.217
8 Chi phí bán hàng	24	VI.08	977.799.618	1.987.264.921	3.965.546.647	6.065.013.839
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	5.460.864.535	4.051.558.970	20.713.935.748	17.154.107.104
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		49.000.331.895	49.636.665.175	79.165.706.666	98.290.631.602
11 Thu nhập khác	31	VI.06	14.528.104.914	2.442.566.483	210.455.879.185	146.786.992.010
12 Chi phí khác	32	VI.07	1.760.764.002	2.261.259.707	8.779.568.421	9.815.312.884
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		12.767.340.912	181.306.776	201.676.310.764	136.971.679.126
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		61.767.672.807	49.817.971.951	280.842.017.430	235.262.310.728
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.653.584.367	-135.559.219	41.630.054.019	27.188.691.763
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0		
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		58.114.088.440	49.953.531.170	239.211.963.411	208.073.618.965
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		661	568	2.720	2.366

Ngày 22 tháng 1 năm 2025

Lập biểu

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc

Tổng giám đốc



Lâm Thanh Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: đồng.

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		672.032.113.650	632 291 901 144
	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(402 493 338 363)	(471 692 206 669)
	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(70 434 342 675)	(72 572 616 022)
	4. Tiền chi trả lãi vay	04		(194 408 562)	(361 467 217)
	5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(37 911 341 223)	(29 423 543 199)
	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		24 187 669 762	22 563 257 032
	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(145 167 096 194)	(122 954 056 234)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40 019 256 395	(42 148 731 165)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21 279 681 335)	(23 414 398 065)
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		189 859 565 000	134 900 000 000
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(312 893 971 200)	(125 415 890 441)
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		242 784 057 185	121 721 328 987
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		69 318 722 188	109 617 783 688
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		167 788 691 838	217 408 824 169
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			14 000 000 000

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11 200 000 000)	(3 986 800 768)
	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(193 461 426 200)	(145 120 307 250)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(204 661 426 200)	(135 107 108 018)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3 146 522 033	40 152 984 986
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		76 067 034 459	35 424 279 867
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		617 688 387	489 769 606
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V01	79 831 244 879	76 067 034 459

Ngày 12 tháng 1 năm 2025

Lập biểu



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc

Tổng giám đốc




Lâm Thanh Phú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên theo Quyết định số 15A/QĐ-HDQTCSVN ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần cao su Tân Biên xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 04 năm 2016. Thời điểm chính thức hoạt động với hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/5/2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Ấp Thạnh Phú, xã Tân hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo quyết định của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam: 879.450.000.000 đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch
Ông Trương Văn Cư	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên ban kiểm soát
Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên ban kiểm soát

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp cao su.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su, sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Thương nghiệp bán buôn.

Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.

Sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa bao bì

Kinh doanh vận tải

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

3. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
 - Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

7. Các khoản nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	06 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo công văn số 193/BTC-TCĐN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Đối với vườn Cây thu hồi năm 2009: khấu hao được tính dựa trên tỷ lệ khấu hao chung của toàn ngành theo tỷ lệ như sau:

Tỷ lệ KH phải tính = Tổng 100% tỷ lệ KH / Tổng tỷ lệ KH theo quy định còn lại x Tỷ lệ khấu hao theo quy định của năm đó.

10. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Các khoản nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

12. Các khoản vay:

Các khoản vay được theo dõi cho từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

13. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

18. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế:

Công ty được miễn thuế TNDD từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn là thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC, 119/2014/TT-BTC và 151/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

20. Các bên liên quan:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. CHỈ TIÊU	CK 31/12/2024	ĐK 01/01/2024
1. Tiền:		
- Tiền mặt	4.823.291.593	4.266.932.701
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.923.070.862	24.051.996.378
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi có kỳ hạn <= 3 tháng	20.084.882.424	47.748.105.380
Cộng	79.831.244.879	76.067.034.459

2. Các khoản đầu tư tài chính:	CK 31/12/2024	ĐK 01/01/2024
2.1 Ngắn hạn	176.525.804.456	106.415.890.441
+ Trái phiếu	0	0
+ Các khoản đầu tư khác (tiền gửi kỳ hạn => 6 tháng)	176.525.804.456	106.415.890.441
2.2 Dài hạn	848.132.105.952	851.035.314.457
+ Các khoản đầu tư khác	848.132.105.952	851.035.314.457
- Đầu tư góp vốn vào Công ty con (Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom)	795.041.141.348	795.041.141.348
- Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết (Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh)	16.091.369.631	16.091.369.631
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Xem Phụ biểu)	41.306.446.741	41.306.446.741
+ Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị	26.263.809.000	26.263.809.000
+ Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào	11.593.170.277	11.593.170.277
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	2.050.267.464	2.050.267.464
+ Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam	1.399.200.000	1.399.200.000
- Dự phòng đầu tư tài chính	-4.306.851.768	-1.403.643.263
+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	-2.903.208.505	
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	-1.403.643.263	-1.403.643.263
Cộng	1.024.657.910.408	957.451.204.898

Thông tin thêm:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
+ Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom	58,97%	58,97%
+ Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị	6,11%	6,11%
+ Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào	1,20%	1,20%
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	2,87%	2,87%
+ Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam	1,79%	1,79%
+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	21,60%	21,60%

3. Phải thu của khách hàng:

- Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Công ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi

SOHA TRADING PTE LTD

OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED

Các đối tượng khác

Cộng

	CK 31/12/2024	ĐK 01/01/2024
	10.762.488.966	19.174.182.755
	933.446.825	2.971.212.585
		16.013.341.096
	9.799.696.121	
	29.346.020	189.629.074
	10.762.488.966	19.174.182.755

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

- Các khoản trả trước khác

Cộng

	CK 31/12/2024	ĐK 01/01/2024
	459.840.000	686.718.604
	459.840.000	686.718.604

5. Các khoản phải thu khác:**Ngắn hạn**

- Phải thu về lãi tiền gửi

- Phải thu về tiền làm vườn ương, TAGC của các nông trường

- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị

- Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

- Tiền tạm ứng cho CBCNV

- Công ty CP Quasa-Geruco

- Phải thu khác

Dài hạn**Cộng**

	CK 31/12/2024	ĐK 01/01/2024
	6.017.623.909	8.730.579.778
	1.814.674.705	2.562.549.434
	0	894.146.819
	2.864.111.500	3.064.111.500
	0	1.054.685.000
	0	37.000.000
	159.436.982	159.436.982
	1.179.400.722	958.650.043
	0	0
	6.017.623.909	8.730.579.778

6. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí SX, KD dở dang

- Thành phẩm

- Hàng hóa

Cộng

	CK 31/12/2024	ĐK 01/01/2024
	2.623.568.204	2.391.167.792
	350.842.161	378.703.878
	5.818.474.669	13.443.680.714
	32.550.277.738	24.545.088.613
	21.377.388.110	78.971.276.763
	62.720.550.882	119.729.917.760

7. Tài sản dở dang dài hạn:

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Vườn cây KTCB năm 2016

- Vườn cây KTCB năm 2017

- Vườn cây KTCB năm 2018

- Vườn cây KTCB năm 2019

- Vườn cây KTCB năm 2020

- Vườn cây KTCB năm 2021

- Vườn cây KTCB năm 2022

- Vườn cây KTCB năm 2023

- Vườn cây KTCB năm 2024

- HT xử lý nước thải

- Các công trình khác

Cộng

	CK 31/12/2024	ĐK 01/01/2024
		21.784.671.620
	28.983.455.588	31.518.675.468
	21.458.321.535	19.202.843.349
	28.111.682.856	24.594.186.036
	22.514.900.666	19.339.620.150
	17.055.214.587	14.491.132.339
	9.432.587.717	7.659.713.621
	25.723.137.671	18.181.464.777
	20.232.268.765	
	0	7.012.050.772
	1.797.181.679	2.979.216.426
	175.308.751.064	166.763.574.558

8. Tài sản cố định:**Nguyên giá:**

- Tài sản CĐ hữu hình:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc:

+ Máy móc thiết bị:

+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn:

+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:

+ Vườn cây lâu năm:

+ Tài sản cố định khác

- Tài sản CĐ vô hình:

Giá trị hao mòn:

- Tài sản CĐ hữu hình:

- Tài sản CĐ vô hình:

	CK 31/12/2024	ĐK 01/01/2024
	348.882.921.771	331.787.171.849
	348.537.853.231	331.442.103.309
	117.019.232.116	116.697.579.465
	65.553.169.660	65.613.169.660
	22.521.919.682	19.260.159.682
	2.471.785.998	2.471.785.998
	127.817.423.048	124.617.446.504
	13.154.322.727	2.781.962.000
	345.068.540	345.068.540
	230.883.552.912	246.185.598.275
	230.538.484.372	245.840.529.735
	345.068.540	345.068.540

9. Chi phí trả trước:**Ngắn hạn**

- Chi phí công cụ dụng cụ

- Chi phí sửa chữa

- Chi phí khác

	CK 31/12/2024	ĐK 01/01/2024
	957.367.981	1.204.409.713
	154.821.050	188.631.714
	185.052.957	110.750.126
	617.493.974	905.027.873

Dài hạn	4.383.203.052	4.654.206.792
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.327.429.099	751.569.703
- Chi phí sửa chữa	1.080.936.378	2.769.378.792
- Chi phí khác	1.974.837.575	1.133.258.297
Cộng	5.340.571.033	5.858.616.505

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước:

	CK 31/12/2024	ĐK 01/01/2024
Phải thu Nhà nước:	1.418.088.164	1.636.091.870
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	65.128.429
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	1.418.088.164	1.570.963.441
Phải nộp Nhà nước:	3.663.005.887	7.870.739
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.653.584.367	0
- Thuế tài nguyên	9.421.520	7.870.739
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0

11. Phải trả người bán:

	CK 31/12/2024	ĐK 01/01/2024
- Phải trả người bán ngắn hạn	34.509.629.696	19.192.982.524
+ Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	11.418.860.457	18.785.998.224
+ Cty TNHH cao su Mekong	16.847.412.630	0
+ Công ty CP ĐT PT Nhà Rông	3.121.774.020	0
+ Công ty TNHH MTV Như Mai PV	1.928.295.000	0
+ Các đối tượng khác	1.193.287.589	406.984.300
Cộng	34.509.629.696	19.192.982.524

12. Người mua trả tiền trước:

	CK 31/12/2024	ĐK 01/01/2024
- Công ty TNHH SX TM Thành Long	1.052.578.800	0
- Nguyễn Trọng Đạo	2.251.304.687	0
- Cty OPC - FAO	0	4.018.425.991
- Công ty TNHH Đăng Quang	1.735.069.550	352.059.900
- Công ty TNHH Ngô Vương	36.740.874	717.595.200
- Công ty CP cao su Tri Le Van	1.113.735.000	533.665.000
- Các đối tượng khác	500.260.948	1.986.219.149
Cộng	6.689.689.859	7.607.965.240

13. Chi phí phải trả:

CK 31/12/2024	ĐK 01/01/2024
---------------	---------------



Ngắn hạn	2.436.320.613	1.761.330.789
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	2.251.887.013	1.512.641.789
- Chi phí phải trả khác	184.433.600	248.689.000
Dài hạn	0	0
Cộng	2.436.320.613	1.761.330.789

14. Các khoản phải trả khác:

	CK 31/12/2024	ĐK 01/01/2024
Ngắn hạn	15.023.659.087	8.182.635.322
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.713.860.256	19.324.525.886
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	132.371.750	114.797.950
- Nợ dài hạn đến hạn trả	4.800.000.000	4.800.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.377.427.081	-16.056.688.514
Dài hạn	14.231.700.000	25.330.991.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.472.700.000	1.371.991.000
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12.759.000.000	23.959.000.000
+ NH TMCP Ngoại Thương - CN Tây Ninh	12.759.000.000	23.959.000.000
Cộng	29.255.359.087	33.513.626.322

15. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	CK 31/12/2024	ĐK 01/01/2024
- Vốn góp của chủ sở hữu:	879.450.000.000	879.450.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển:	246.114.300.130	246.114.300.130
- Nguồn vốn đầu tư XDCB:	0	0
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	254.330.224.736	214.152.261.325
Cộng	1.379.894.524.866	1.339.716.561.455

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

- Vốn góp của Nhà nước	865.905.530.000	865.905.530.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	13.544.470.000	13.544.470.000

c. Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
+ Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
+ Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu Thành phẩm mủ cao su
- Doanh thu Hàng hóa mủ cao su
- Doanh thu sản phẩm, dịch vụ khác

Cộng

Quý 04/2024	Quý 04/2023
59.447.326.125	38.142.588.840
117.292.446.719	179.701.064.192
390.001.127	215.443.963
177.129.773.971	218.059.096.995

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại

Cộng

Quý 04/2024	Quý 04/2023
1.323.577.066	146.845.440
1.323.577.066	146.845.440

3. Giá vốn hàng bán:

- Giá vốn Thành phẩm mủ cao su
- Giá vốn Hàng hóa mủ cao su
- Giá vốn sản phẩm, dịch vụ khác

Cộng

Quý 04/2024	Quý 04/2023
41.736.533.141	27.857.043.554
115.841.715.969	179.373.200.113
116.687.133	3.220.344
157.694.936.243	207.233.464.011

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Quý 04/2024	Quý 04/2023
5.753.819.294	4.617.174.549
32.966.064.400	41.571.652.400
548.044.888	539.666.389
39.267.928.582	46.728.493.338

5. Chi phí tài chính:

- Lãi tiền vay
- Chi phí tài chính khác/ Ảnh hưởng của điều chỉnh khác

Cộng

Quý 04/2024	Quý 04/2023
41.039.235	0
1.899.153.961	1.731.791.816
1.940.193.196	1.731.791.816

6. Thu nhập khác:

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản khác

Cộng

Quý 04/2024	Quý 04/2023
6.015.073.740	
8.513.031.174	2.442.566.483
14.528.104.914	2.442.566.483

7. Chi phí khác:

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản khác

Cộng**8. Chi phí bán hàng:**

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác

Cộng**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác

Cộng**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý 04/2024	Quý 04/2023
31.315.178	3.256.126
1.729.448.824	2.258.003.581
1.760.764.002	2.261.259.707
Quý 04/2024	Quý 04/2023
202.728.599	135.624.252
354.150.026	479.025.926
411.197.693	1.340.625.343
9.723.300	31.989.400
977.799.618	1.987.264.921

Quý 04/2024	Quý 04/2023
3.051.873.673	2.940.347.954
207.076.810	73.105.563
29.729.249	15.957.653
303.293.951	220.689.033
294.293.423	147.650.758
603.686.530	248.240.084
970.910.899	405.567.925
5.460.864.535	4.051.558.970

Quý 04/2024	Quý 04/2023
3.653.584.367	-135.559.219

VII. Những thông tin về các bên liên quan:**Giao dịch phát sinh trong năm 2024***** Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ**

Công ty cổ phần chế biến - xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh

Mối liên hệ	Phát sinh đến 31/12/2024
Công ty liên kết	462.963
	462.963
	0

*** Bán cao su thanh lý + TSCĐ***** Công nợ Bán cao su thanh lý**

*** Bán TSCĐ khác***** Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ**

Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.

CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD

Công ty CP cơ khí cao su

Tập chí cao su Việt Nam

Viện nghiên cứu cao su Việt Nam

Công ty CP cao su Tây Ninh

Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

Công ty CP cao su Đồng Phú

*** Phải trả khác (cổ tức)**

Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam - Công ty cổ phần

Công ty con cấp 2

Công ty con cấp 2

Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoàn

Công ty mẹ

391.629.254.889

199.470.392.203

190.504.834.586

73.594.000

184.953.000

437.692.600

235.480.000

627.798.500

53.790.000

40.720.000

190.499.216.600

190.499.216.600

Số dư đến 31/12/2024*** Phải trả khách hàng**

Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.

CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD

Tập chí cao su Việt Nam

*** Khách hàng trả tiền trước**

Công ty CP Xuất Khẩu Cao su VRG Nhật Bản

Công ty con cấp 2

Công ty con cấp 2

Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoàn

28.325.346.387

11.418.860.457

16.847.412.630

59.073.300

228.191.040

2.686.033.739**Thu nhập và thù lao**

- Bà Lê Thị Bích Lợi

- Ông Trương Văn Cư

- Ông Dương Tấn Phong

- Ông Lâm Thanh Phú

- Ông Đỗ Quốc Tuấn

- Ông Trần Văn Toàn

- Ông Lâm Quang Phúc

- Ông Nguyễn Văn Sang

- Ông Hoàng Quốc Hưng

- Ông Hoàng Văn Vinh

Chủ tịch HĐQT

Thành viên HĐQT kiêm

Tổng Giám Đốc

Thành viên HĐQT kiêm

Phó Tổng Giám Đốc

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Phó Tổng Giám Đốc

Kế toán trưởng

Trưởng Ban kiểm soát

Thành viên Ban kiểm soát

Thành viên Ban kiểm soát

495.862.543

522.563.764

397.603.697

71.509.665

33.968.000

385.893.868

375.760.134

350.648.068

26.208.000

26.016.000



VIII/ MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC:

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024
1/ Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1/ Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản	%	23,13
- Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản	%	76,87
1.2/ Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	7,42
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	92,58
2/ Khả năng thanh toán		
- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	13,47
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	4,00
3/ Tỷ suất sinh lời		
3.1/ Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	31,10
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	26,49
3.2/ Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	18,84
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	16,05
3.3/ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn Điều lệ	%	27,20

Trên đây là một số chỉ tiêu chủ yếu trong báo cáo quyết toán tài chính quý 04 năm 2024 của Công ty Cổ phần cao su Tân Biên đã được phân tích và thuyết minh thêm, mong các cơ quan tài chính cấp trên cho ý kiến đóng góp nhằm giúp Công ty quản lý tốt hơn trong những năm tiếp theo.

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Lâm Quang Phúc

Ngày 22 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lâm Thanh Phú